

Số: 224/2019/DS-PT

Ngày: 30/7/2019

V/v: tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Cùng các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa
án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát
viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2019/TLPT-DS ngày 06/3/2019 về tranh
chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 93/2019/DS-ST ngày 03/12/2018 của Tòa án
nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 110/2019/QĐ-PT ngày
14/3/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: 1.1. Ông Bùi Văn H, sinh năm 1965 (có mặt)

1.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966 (có mặt)

1.3. Chị Bùi Thị Mỹ L, sinh năm 1985.

1.4. Anh Bùi Tấn Đ, sinh năm 1988.

Đại diện theo ủy quyền của chị L, anh Đ: ông Bùi Văn H, sinh năm 1965
(theo văn bản ủy quyền của chị L ngày 26/9/2018, văn bản ủy quyền của anh Đ
ngày 02/10/2018).

Cùng địa chỉ: Ấp TT, xã BT, huyện BT, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp TH, xã BT, huyện BT, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Huỳnh Thị Tết M, sinh năm 1973. (có mặt)

3.2. Anh Trần Văn N, sinh năm 1995.

Đại diện theo ủy quyền của anh N: ông Trần Văn N, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ: Ấp TH, xã BT, huyện BT, tỉnh Bến Tre.

Người kháng cáo: Ông Bùi Văn H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm;

Nguyên đơn ông Bùi Văn H trình bày: Đất ông tranh chấp với ông Trần Văn N thuộc một phần thửa đất số 11, tờ bản đồ số 14, diện tích qua đo đạc thực tế 230,2m², loại đất Ao (Hồ) tọa lạc tại ấp TH, xã BT, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre do ông đại diện hộ gia đình đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri cấp ngày 09/9/2004. Đất này có nguồn gốc của cha ông là Bùi Văn Trọng khai phá đất rừng rồi quản lý sử dụng, đến năm 1994 cha ông để lại cho ông nên ông tiếp tục sử dụng đất, năm 2004 ông kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 11, tờ bản đồ số 14, diện tích 11.323m². Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 14 giáp với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 14 của ông Trần Văn N, từ thời cha ông canh tác đất thì đất của ông N vét ao nuôi cá, lúc này hai bên không có ranh đất mà lấy bờ đất làm ranh. Thời gian sau này hai bên đều cải tạo đất làm ngư trường thuê Kobe mức đất bỏ lên bờ nên hai bên thống nhất lấy nửa bờ đất làm ranh (đầu bờ giáp ông Hùng chiều ngang khoảng 20m, đầu bờ giáp rạch chiều ngang khoảng 30m), việc thỏa thuận lấy nửa bờ làm ranh cũng chỉ nói miệng mà không có lập thành văn bản. Năm 2008, đê biển đi qua thửa đất số 12, tờ bản đồ số 14 của ông N nên nhà nước thu hồi một phần diện tích đất của ông N làm đê biển và phần đất còn lại của ông N bị chia cắt thành 2 phần là phần 12 (1) nằm trong đê, phần 12 (2) nằm ngoài đê, trong đó phần 12 (2) là giáp với thửa đất của ông. Trước năm 2013 thì ông và ông N chỉ xác định lấy nửa bờ đất làm ranh chứ không có trụ ranh cố định. Tháng 11 năm 2013 ông N có nhu cầu xây nhà ở trên phần đất 12 (2) nên yêu cầu Ủy ban nhân dân xã BT đến xác định ranh đất cho ông và ông N. Ngày 25/11/2013, ông và ông N thỏa thuận 2 điểm ranh, điểm thứ 1 đo từ chân đê ra hướng đông (đầu đất giáp giữa ông và ông N gần mé rạch (xẻo) chiều dài 23,7m, điểm thứ 2 đo từ chân đê ra hướng đông (đầu đất giáp giữa ông với ông N và ông Hùng) chiều dài 11,8m, kéo thẳng từ điểm thứ 1 đến điểm thứ 2 làm ranh giữa ông và ông N. Việc thỏa thuận ranh có sự chứng kiến của đại diện Ủy ban nhân dân xã là ông Lê Văn Tuấn – cán bộ địa chính xã, ông Khổng Văn Ngẩn – cán bộ tư pháp xã, ông Văn Lộc Mum – Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân xã và ông Tuấn là người kéo thước dây đo chiều dài hai điểm ranh cho hai bên, sau đó được Ủy ban nhân dân xã lập thành

biên bản thỏa thuận cắm mốc ranh, ông và ông N đều ký tên vào biên bản. Sau khi thỏa thuận ranh xong thì hai bên có xuống trụ ranh bằng ống mủ nhựa bên trong có đồ xi măng. Đến năm 2017, sau khi ông N xây nhà xong thì ông phát hiện điểm ranh thứ 1 ở gần mé rạch không còn và nhà ông N cất lán qua đất ông khoảng 30m². Sau đó ông N còn xây thêm một vòng gạch ở sau nhà lán qua đất ông nên ông ngăn cản và hai bên xảy ra tranh chấp. Hiện nay trụ ranh ở điểm ranh thứ 2 giữa ông và ông N vẫn còn. Nay ông khởi kiện yêu cầu bị đơn ông N cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M, anh N di dời tài sản đi nơi khác trả lại diện tích đất lán chiếm qua đo đạc thực tế 230,2m² thuộc một phần thửa đất số 11, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại ấp TH, xã BT, huyện Ba Tri lại cho ông. Ông đồng ý với họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 02/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Ba Tri và biên bản định giá tài sản ngày 14/9/2018 của Hội đồng định giá tài sản huyện Ba Tri làm cơ sở giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: bà thông nhất với lời trình bày của ông H, không bổ sung gì thêm.

Bị đơn ông Trần Văn N trình bày: Đất của ông thuộc thửa số 12, tờ bản đồ số 14, diện tích còn lại là 9.642m², loại đất Ao (Hồ), tọa lạc tại ấp TH, xã BT, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre hiện do ông đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri cấp ngày 19/5/2004. Đất này có nguồn gốc ông mua của ông Sanh vào năm 1996, sau khi mua thì làm ngư trường nuôi thủy sản, đất của ông giáp với thửa đất 11, tờ bản đồ số 14 của ông H. Năm 2004 ông kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/5/2004 thửa đất số 12, tờ bản đồ số 11 tổng diện tích 16.312m². Trước đây đất ông và đất ông H không có ranh mà đất hai bên giáp nhau bởi bờ đất, trong quá trình sử dụng khi mức đất hai bên đều cùng bỏ đất lên bờ nên lấy bờ làm ranh, mỗi bên nửa bờ. Bờ đất đoạn giáp gần xẻo có chiều ngang khoảng 15m, đoạn giáp đất ông Hùng có chiều ngang 12m. Trong quá trình sử dụng đất hai bên đều tự hiểu lấy nửa bờ làm ranh chứ không có xuống trụ ranh. Năm 2008, nhà nước làm đê biển đi qua thửa đất 12, tờ bản đồ số 14 của ông nên thu hồi diện tích 6.670m² để làm đê biển, thửa 12 tờ bản đồ số 14 diện tích còn lại là 9.642m² và bị cắt thành hai phần, phần đất nằm trong đê là 12 (1), phần đất nằm ngoài đê là 12 (2), trong đó phần 12 (2) là giáp với đất của ông H. Do đê biển đi qua nên ông dời nhà về phần bờ đất 12 (2) giáp với ông H cất nhà lá ở. Năm 2013, ông mời đại diện Ủy ban nhân dân xã BT đến xác định ranh cho ông và ông H để ông cất nhà kiên cố, ngày 25/11/2013 ông và ông H cùng thống nhất thỏa thuận ranh, theo đó điểm ranh thứ 1 (điểm giáp giữa đất ông và đất ông H gần xẻo) đo từ chân đê ra chiều dài 23,7m, điểm ranh thứ 2 (điểm giáp giữa đất ông, ông H và ông Hùng) đo từ chân đê ra chiều dài 11,8m, kéo thẳng từ điểm ranh thứ 1 đến điểm

ranh thứ 2 làm ranh giữa ông và ông H, trên bờ đất có 01 cây me, cây me nằm về bên nào thì bên đó sử dụng, sau khi kéo ranh thẳng thì cây me thuộc về bên ông. Việc thỏa thuận ranh giữa ông và ông H được Ủy ban nhân dân xã BT lập thành biên bản ông và ông H đều ký tên. Sau khi thỏa thuận ranh thì có xuống trụ ranh bằng ống mủ nhựa tròn ở 2 điểm ranh, trong đó trụ ranh giáp giữa ông, ông H và ông Hùng bên trong có đồ xi măng. Sau khi xuống trụ ranh xong thì ông cất nhà tường kiên cố, trong quá trình xây cất để giàn giáo ngã làm bể ống mủ nhựa ở điểm ranh thứ 1 gần mé xẻo nên sau đó ông nhổ ống mủ nhựa lên. Khi ông cất nhà xong ông H không có tranh chấp gì, đến năm 2017 do trụ ranh không còn nên ông xây gạch tẩm ngang trụ ranh, khi xây lên được 2 cục gạch thì ông H cho rằng ông lấn ranh nên ngăn cản và hai bên xảy ra tranh chấp. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông di dời tài sản trả lại diện tích đất lấn chiếm qua đo đạc thực tế 230,2m² thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ số 14 là ông không đồng ý do ông không có lấn chiếm đất của nguyên đơn. Ông đồng ý với họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 02/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Ba Tri và biên bản định giá tài sản ngày 14/9/2018 của Hội đồng định giá tài sản huyện Ba Tri làm cơ sở giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Tét M trình bày:* bà có cùng ý kiến trình bày với ông Trần Văn N, không bổ sung gì thêm.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2018/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm đã quyết định:

Áp dụng các điều 197, 199, 221 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tên xử:

1/- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Bùi Văn H, bà Nguyễn Thị T, chị Bùi Thị Mỹ L, anh Bùi Tấn Đ. Buộc bị đơn ông Trần Văn N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Tét M, anh Trần Văn N có nghĩa vụ liên đới trả giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền đối với diện tích đất 230,2m² thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ số 14, loại đất Ao (Hồ) tọa lạc tại xã BT, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre là 12.661.000đ (Mười hai triệu sáu trăm sáu mươi mốt ngàn đồng) cho các nguyên đơn ông Bùi Văn H, bà Nguyễn Thị T, chị Bùi Thị Mỹ L, anh Bùi Tấn Đ.

Ông Trần Văn N, bà Huỳnh Thị Tét M, anh Trần Văn N được quản lý sử dụng diện tích đất 230,2m² thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã BT, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre và có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên (có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 02/10/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri kèm theo).

2/ Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ + đo đạc + định giá + thu thập quy trình: 3.357.000đ (Ba triệu ba trăm năm mươi bảy ngàn đồng) do yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Trần Văn N phải chịu. Do các nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước số tiền nêu trên nên bị đơn ông Trần Văn N phải có nghĩa vụ trả lại số tiền 3.357.000đ (Ba triệu ba trăm năm mươi bảy ngàn đồng) cho các nguyên đơn.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn Tên về chi phí thu thập chứng cứ, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 17/12/2018 ông Bùi Văn H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, ông H yêu cầu nhận đất, không đồng ý nhận bằng giá trị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo. Ông N không đồng ý với yêu cầu của ông H.

Kiểm sát viên phát biểu về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng. Về nội dung: đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông H, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của nguyên đơn, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 230,2m² thuộc một phần thửa 11 tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại ấp TH, xã BT, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre đứng tên ông Bùi Văn H trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H yêu cầu ông N trả lại phần đất trên. Ông N cho rằng ông không lấn chiếm đất của ông H nên không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

[2] Theo kết quả đo đạc thực tế ngày 02/10/2018 thì diện tích thửa đất số 11 của ông H bị thiếu 526,4m², còn thửa số 12 của ông N dư 37,8m² so với diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Trong quá trình cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ thì các bên đương sự đều thừa nhận vào ngày 25/11/2013 ông H và ông N có thỏa thuận cắm mốc ranh. Theo đó thì điểm ranh thứ 1 đo từ chân đê ra hướng Đông là điểm đầu đất giáp giữa ông H và ông N có chiều dài 23,7m; điểm ranh thứ 2 đo từ chân đê ra hướng Đông là điểm tiếp giáp giữa ông H, ông N và ông Hùng có chiều dài 11,8m. Từ ranh 1 kéo thẳng đến ranh 2 làm ranh cho 2 bên. Việc thỏa thuận này có sự chứng kiến của UBND xã BT. Đồng thời người làm chứng là ông Lê Văn Tuấn, ông Khổng Văn Ngắn, ông Trịnh Văn Hùng cũng xác nhận thời điểm hiệp thương thì các bên đo từ

chân đê thẳng xuống 23,7m làm điểm ranh thứ 1. Ông N cho rằng điểm ranh thứ 1 cách xéo 10m rồi mới đo từ chân đê ra 23,7m nhưng ông N không có chứng cứ gì để chứng minh.

[4] Do vậy, có cơ sở để khẳng định việc ông N có lấn chiếm đất của ông H nên yêu cầu của ông H là có căn cứ được chấp nhận. Ông N không kháng cáo phần này. Ông H kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông H, cụ thể là buộc ông N phải giao trả đất, ông H không đồng ý nhận bằng giá trị. T nhiên, ông N đã xây dựng nhà kiên cố trên một phần diện tích đất tranh chấp, nếu buộc ông N tháo dỡ, di dời một phần nhà xây trên đất lấn chiếm thì sẽ làm ảnh hưởng đến kết cấu ngôi nhà. Vào thời điểm ông N xây nhà thì gia đình ông H cũng không có ý kiến gì. Tại phiên tòa phúc thẩm trước đây, các bên đương sự yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ. Tòa án đã tiến hành đo đạc lại phần đất tranh chấp. Theo họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp do Chi nhánh văn phòng Đăng ký Đất đai huyện Ba Tri đo vẽ ngày 03/7/2019 thì phần diện tích đất mà ông N đã xây dựng nhà kiên cố là 112,7m², phần diện tích đất trống còn lại là 117,5m². Ông H kháng cáo nhận lại đất để phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt hàng ngày là yêu cầu chính đáng và phù hợp. Do đó, phần đất trống còn lại buộc gia đình ông N phải giao trả cho gia đình ông H. Cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của ông H. Cụ thể, buộc ông Trần Văn N, bà Huỳnh Thị Tết M, anh Trần Văn N trả lại cho ông Bùi Văn H, bà Nguyễn Thị T, chị Bùi Thị Mỹ L, anh Bùi Tấn Đ phần đất có diện tích 117,5m² thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ số 14, loại đất Ao (Hồ) tọa lạc tại xã BT, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Đối với phần diện tích đất còn do phía ông N đã xây dựng nhà kiên cố trên đất, nên buộc ông N, bà M, ông N có nghĩa vụ liên đới trả giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền đối với diện tích đất 112,7m² thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ số 14, loại đất Ao (Hồ) tọa lạc tại xã BT, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre là 112,7m² x 50.000 đồng/m² = 5.635.000 đồng (Năm triệu sáu trăm ba mươi lăm ngàn đồng) cho các nguyên đơn ông Bùi Văn H, bà Nguyễn Thị T, chị Bùi Thị Mỹ L, anh Bùi Tấn Đ. Gia đình ông N được quyền sử dụng phần đất có diện tích 112,7m².

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2, Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà ông Bùi Văn H, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2018/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 197, 199, 221 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Bùi Văn H, bà Nguyễn Thị T, chị Bùi Thị Mỹ L, anh Bùi Tấn Đ.

Buộc ông Trần Văn N, bà Huỳnh Thị Tết M, anh Trần Văn N trả lại cho ông Bùi Văn H, bà Nguyễn Thị T, chị Bùi Thị Mỹ L, anh Bùi Tấn Đ phần đất có diện tích 117,5m² thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ số 14, loại đất Ao (Hồ) tọa lạc tại xã BT, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Buộc bị đơn ông Trần Văn N, bà Huỳnh Thị Tết M, anh Trần Văn N có nghĩa vụ liên đới trả giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền đối với tích đất 112,7m² thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ số 14, loại đất Ao (Hồ) tọa lạc tại xã BT, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre là 5.635.000 đồng (Năm triệu sáu trăm ba mươi lăm ngàn đồng) cho các nguyên đơn ông Bùi Văn H, bà Nguyễn Thị T, chị Bùi Thị Mỹ L, anh Bùi Tấn Đ.

Ông Trần Văn N, bà Huỳnh Thị Tết M, anh Trần Văn N được quản lý sử dụng diện tích đất 112,7m² thuộc một phần thửa 11, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã BT, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre và có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên.

Có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 03/7/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri kèm theo.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ + đo đạc + định giá + thu thập quy trình lần thứ nhất là 3.357.000đ (Ba triệu ba trăm năm mươi bảy ngàn đồng) do yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Trần Văn N phải chịu. Do các nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước số tiền nêu trên nên bị đơn ông Trần Văn N phải có nghĩa vụ trả lại số tiền 3.357.000đ (Ba triệu ba trăm năm mươi bảy ngàn đồng) cho ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị T, chị Bùi Thị Mỹ L, anh Bùi Tấn Đ.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ + đo đạc lần thứ hai (Ngày 20/5/2019) là 4.093.000 đ (Bốn triệu không trăm chín mươi ba ngàn đồng) do ông H đã nộp tạm ứng trước. Kháng cáo của ông H được chấp nhận một phần nên ông Trần Văn N phải có nghĩa vụ trả lại số tiền 4.093.000đ : 2 = 2.046.500đ (hai triệu không trăm bốn mươi sáu ngàn đồng) cho ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị T, chị Bùi Thị Mỹ L, anh Bùi Tấn Đ.

Tổng số tiền chi phí thu thập chứng cứ mà ông Trần Văn N phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị T, chị Bùi Thị Mỹ L, anh Bùi Tấn Đ là 3.357.000đ + 2.046.500đ = 5.403.500đ (Năm triệu bốn trăm lẻ ba ngàn năm trăm đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) buộc bị đơn ông Trần Văn N phải nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Hoàn trả lại cho các nguyên đơn Bùi Văn H, Nguyễn Thị T, Bùi Thị Mỹ L, Bùi Tấn Đ tổng số tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000đ (Sáu trăm ngàn đồng) theo các biên lai thu tiền số 0016118 ngày 15/5/2018, 0020053 ngày 02/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Bùi Văn H không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Bùi Văn H số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0022112 ngày 17/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Tên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng GĐKT;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng

Các thẩm phán

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Bùi Thế Xương Phạm Kim Củng

Huỳnh Ngọc Dũng

